

UBND TỈNH BẮC GIANG  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **196**/KH-CN-TTUD

Bắc Giang, ngày **14** tháng 3 năm 2019

V/v thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN năm 2019

Kính gửi: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc Gia

Thực hiện Thông tư 15/2018/TT-BKH-CN ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và công nghệ.

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang đã rà soát, tiến hành thu thập và tổng hợp thông tin theo các biểu mẫu báo cáo quy định (*có biểu mẫu báo cáo kèm theo*).

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo.

Nơi nhận: *JA*

- Như trên;
- Lưu: VT, TTUD.

**Bản điện tử.**

- Lãnh đạo Sở(b/c);
- Lãnh đạo TTUD.



**Nguyễn Văn Xuất**

Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018



SỐ TỔ CHỨC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

A	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
1. Tổng số	01	08	01	02	05	
<i>trong đó:</i>						
<b>1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập</b>						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03					
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	03	01	02		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09					
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	05			05	
<b>1.2. Chia theo loại hình tổ chức</b>						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	03		01	02	
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12					
+ Trường đại học	13					
+ Học viện	14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					

+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16					
+ Trường cao đẳng	17					
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	05		01	04	
+DV thông tin, thư viện	19					
+DV bảo tàng KH&CN	20					
+DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21					
+DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22					
+DV thống kê, điều tra xã hội	23					
+DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24					
+DV tư vấn về KH&CN	25	03		01	02	
+DV sở hữu trí tuệ	26					
+DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27					
+DV chuyển giao công nghệ	28	01			01	
+DV KH&CN khác	29	01			01	
<b>1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>						
- Khoa học tự nhiên	30	01			01	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	04			04	
- Khoa học y, dược	32	01		01		
- Khoa học nông nghiệp	33	02	01	01		
- Khoa học xã hội	34					
- Khoa học nhân văn	35					

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Thị Thảo**

Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Triệu Ngọc Trung**



**Nguyễn Văn Xuất**

**Biểu 02/KHCN-NL**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC  
TỔ CHỨC KH&CN**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN  
tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

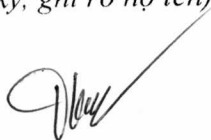
Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1. Tổng số</b>	01	144	04	28	73	11	28		
Trong đó: Nữ	02	74	01	08	49	07	09		
<b>2. Chia theo loại hình tổ chức</b>									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	41	01	13	22	01	04		
Trong đó: + Nữ	04	18	01	04	12		01		
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06								
Trong đó: + Nữ	07								
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	103	03	15	51	10	24		
Trong đó: + Nữ	10	56		04	37	07	08		
+ Dân tộc thiểu số	11								
<b>3. Chia theo quốc tịch</b>									
- Người Việt Nam	12	144	04	28	73	11	28		
+ Dân tộc Kinh	13	144	04	28	73	11	28		
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
<b>4. Chia theo lĩnh vực đào tạo</b>									
- Khoa học tự nhiên	16	11		02	07	01	01		

- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	35	01	04	23	04	03		
- Khoa học y, dược	18	71	02	13	29	05	22		
- Khoa học nông nghiệp	19	12	01	06	03		02		
- Khoa học xã hội	20	03		01	02				
- Khoa học nhân văn	21								
- Khác	22	12		01	10	01			
<b>5. Chia theo độ tuổi</b>									
- Đến 35 tuổi	23	84		17	54	03	10		
- Từ 36-55 tuổi	24	50	03	10	15	07	15		
- Từ 56-60 tuổi	25	07		01	03	01	02		
- Từ 61-65 tuổi	26	03	01		01		01		
- Trên 65 tuổi	27								

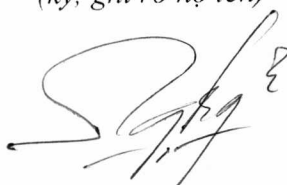
Bưu. Gp. ry ngày M... tháng 3... năm 2019

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**



**Nguyễn Văn Xuất**

**Biểu 03/KHCN-CP**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018)- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng chi</b> <i>trong đó:</i>	01	25.216.231	1.300	23.916.231		
<b>1. Chi đầu tư phát triển KH&amp;CN</b>	02					
<b>2. Chi sự nghiệp KH&amp;CN</b>	03	25.216.231	1.300	23.916.231		
<i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	04	2.189,496	0	2.189,496		
<i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN</i>	05	17.357	1.300	16.057		
<i>Trong đó:</i> - Cấp quốc gia	06	0	0	0		
- Cấp bộ	07	1.300	1.300			
- Cấp tỉnh	08	14.472	0	14.472		
- Cấp cơ sở	09	1.585	0	1.585		

2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	5.669,735	0	5.669,735		
3. Chi khác cho KH&CN	11					

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**

Bắc Giang ngày 11 tháng 3 năm 2019



**Biểu 04/KHCN-NV**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** - Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN  
tỉnh Bắc Giang  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018) - **Đơn vị nhận báo cáo:**  
Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số, chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>1. Tổng số nhiệm vụ KH&amp;CN</b>	01	65	14	34	31	26	26
Trong đó: - Số đề tài/đề án KH&CN	02	40	04	26	14	22	22
- Số dự án KH&CN	03	25	10	08	17	04	04
<b>2. Chia theo cấp quản lý</b>							
- Cấp quốc gia	04	11	02	09	02		
- Cấp bộ	05						
- Cấp tỉnh	06	26	08	07	19		
- Cấp cơ sở	07	28	04	28		26	26
<b>3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>							
- Khoa học tự nhiên	09						
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	05	01	03	02	02	02
- Khoa học y, dược	11	07	01	04	03	02	02
- Khoa học nông nghiệp	12	38	10	17	21	11	11
- Khoa học xã hội	13	13	01	11	02	10	10
- Khoa học nhân văn	14	02	01	02		02	02
<b>4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội</b>							



- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyền	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16						
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	38	10	17	21	11	11
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	04	01	02	02	02	02
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	01		01			
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	07	01	04	03	02	02
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	03	01	03		03	03
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	11	01	09	02	08	08
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26						
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28	01		01		01	01

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**

Bắc Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2019



**Nguyễn Văn Xuất**

**Biểu 05/KHCN-HTQT**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** - Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang  
(Từ ngày 01/01 - 31/12 năm 2018) - **Đơn vị nhận báo cáo:** Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
<b>1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&amp;CN</b>	01	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học y, dược	04	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học xã hội	06	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nhân văn	07	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.2. Chia theo hình thức hợp tác</b>				
- Đa phương	08	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Song phương	09	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.3. Chia theo đối tác quốc tế</b>				
- Nước/tổ chức ...	10	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Nước/tổ chức ...	11	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>				
- Trong nước	12	<i>Triệu đồng</i>	X	
- Nước ngoài	13	<i>Triệu đồng</i>	X	
<b>1.5. Chia theo cấp quản lý</b>				
- Cấp quốc gia	15	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp bộ	16	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp tỉnh	17	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp cơ sở	18	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&amp;CN được</b>	19	<i>Điều</i>		

<b>ký kết</b>		<i>ước/thỏa thuận</i>		
<b>2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>				
- Khoa học tự nhiên	20	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học y, dược	22	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học nông nghiệp	23	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học xã hội	24	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học nhân văn	25	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
<b>2.2. Chia theo đối tác quốc tế</b>				
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Nước/tổ chức ...	27	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
<b>3. Số đoàn ra về KH&amp;CN</b>	28	<i>Đoàn</i>		
<b>3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu</b>				
- ...	29	<i>Đoàn</i>		X
- ...	30	<i>Đoàn</i>		X
<b>3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện</b>				
- Trong nước	31	<i>Triệu đồng</i>	X	
- Nước ngoài	32	<i>Triệu đồng</i>	X	
<b>4. Số đoàn vào về KH&amp;CN</b>	33	<i>Đoàn</i>		
<b>4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu</b>				
- Pháp	34	<i>Đoàn</i>	01	X
- Nhật Bản		<i>Đoàn</i>	01	
- Israel		<i>Đoàn</i>	03	
- Bắc triều tiên	35	<i>Đoàn</i>	01	X

4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**

Bãi Gray, ngày 11 tháng 3 năm 2019

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Biểu 06/KHCN-CG**

Ban hành kèm theo Thông tư  
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 - 31/12/2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và  
Công nghệ tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông  
tin KH&CN Quốc gia

Tiêu chí	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
<b>1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký</b>	01	Hợp đồng	06
<b>2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép</b>	02	Hợp đồng	06
<b>3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện</b>	03	Hợp đồng	06
<b>3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>			
- Công nghiệp chế biến, chế tạo (C)	04	Hợp đồng	06
- ...	05	Hợp đồng	
<b>3.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	06
<b>3.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	06
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	
<b>4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ</b>	13	Triệu đồng	
<b>4.1. Chia theo ngành kinh tế</b>			
- ...	14	Triệu đồng	
- ...	15	Triệu đồng	
<b>4.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
<b>4.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
<b>4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	

- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
<b>5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ</b>	26	Dự án	
<b>5.1. Chia theo ngành kinh tế</b>			
Công nghệ xử lý nước thải, Rác thải (E)	27	Dự án	02
- ...	28	Dự án	
<b>5.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	29	Dự án	
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	02
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	
<b>5.3. Chia theo nước đầu tư</b>			
- Việt Nam	32	Dự án	02
- ...	33	Dự án	

\* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**

Bắc Giang, ngày 11... tháng 3... năm 2019

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Xuất**

**Biểu 07/KHCN-DN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ**  
**TRƯỜNG KH&CN**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN  
tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Doanh nghiệp KH&amp;CN</b>						
<b>1.1. Số doanh nghiệp KH&amp;CN đang hoạt động</b>	01	<i>Doanh nghiệp</i>	02		02	
<i>Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm</i>	02	<i>Doanh nghiệp</i>	0		0	
<b>1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>						
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	03	<i>Doanh nghiệp</i>	01		01	
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	04	<i>Doanh nghiệp</i>	01		01	
<b>1.3 Số doanh nghiệp KH&amp;CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận</b>	05	<i>Doanh nghiệp</i>				
<b>1.4. Chia theo hình thức thành lập</b>						
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>	02		02	
<b>2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ</b>						
<i>Chia theo loại hình tổ chức</i>						
- Sàn giao dịch công nghệ	10	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyên giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài	13	<i>Tổ chức</i>				

sản trí tuệ						
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	Tổ chức				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	Tổ chức				
- Tổ chức khác	16	Tổ chức				
<b>3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&amp;CN</b>						
Trong đó: - Trong nước	17	Triệu đồng				
- Ngoài nước	18	Triệu đồng				
<b>3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>						
- ...	19	Triệu đồng				
- ...	20	Triệu đồng				
<b>3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ</b>						
- ...	21	Triệu đồng				
- ...	22	Triệu đồng				
<b>3.3. Chia theo hình thức</b>						
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	24	Triệu đồng				
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	26	Triệu đồng				

\* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thảo

Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)



Triệu Ngọc Trung

....., ngày 14 tháng 3 năm 2019





**Biểu 09/KHCN-TĐC**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG  
CHẤT LƯỢNG**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và  
Công nghệ tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Tiêu chí	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố</b>	01	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<b>1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn</b>				
- Phù hợp TCVN ISO 9001:2015	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		13
- Phù hợp TCVN ISO 14001:2015	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		01
<b>1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn</b>				
- ...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<b>2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành</b>	06	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- ...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	13	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương</b>	15	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>		

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	Quy chuẩn		
<b>3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- ...	21	Quy chuẩn		
- ...	22	Quy chuẩn		
<b>4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia</b>				
Trong đó	14	Doanh nghiệp/Tổ chức		
<b>4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức</b>				
- ...		Doanh nghiệp/Tổ chức		
<b>4.2. Hình thức giải thưởng</b>				
- ...		Giải thưởng		
<b>5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt</b>				
Chia theo loại phương tiện đo		Phương tiện		
- Độ dài	23	Phương tiện	246	246
- Khối lượng	24	Phương tiện	563	563
- Dung tích - Lưu lượng	25	Phương tiện	16.111	16.111
- Áp suất	26	Phương tiện	459	459
- Nhiệt độ	27	Phương tiện	49	49
- Hóa lý	28	Phương tiện		
<b>6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường</b>				
	29	Tổ chức	04	0
<b>7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm</b>				
Chia theo loại phương tiện đo	30	Phương tiện	17.428	17.428
- Độ dài	31	Phương tiện	246	246
- Khối lượng	32	Phương tiện	563	563
- Dung tích - Lưu lượng	33	Phương tiện	16.111	16.111

- Áp suất	34	Phương tiện	459	459
- Nhiệt độ	35	Phương tiện	49	49
- Hóa lý	36	Phương tiện	0	0
<b>8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp</b> <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	37	Giấy chứng nhận		
- ...	38	Giấy chứng nhận		
- ...	39	Giấy chứng nhận		
<b>9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch</b>	40	Doanh nghiệp	03	0
<b>10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận</b> <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	Phòng		
Lĩnh vực hóa học	42	Phòng	01	0
- ...	43	Phòng		
<b>11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động</b> <i>Chia theo</i>	44	Tổ chức		
- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức		
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức		
Trong đó:				
+ Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	Tổ chức		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức		

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thảo

Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)



Triệu Ngọc Trung

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2019



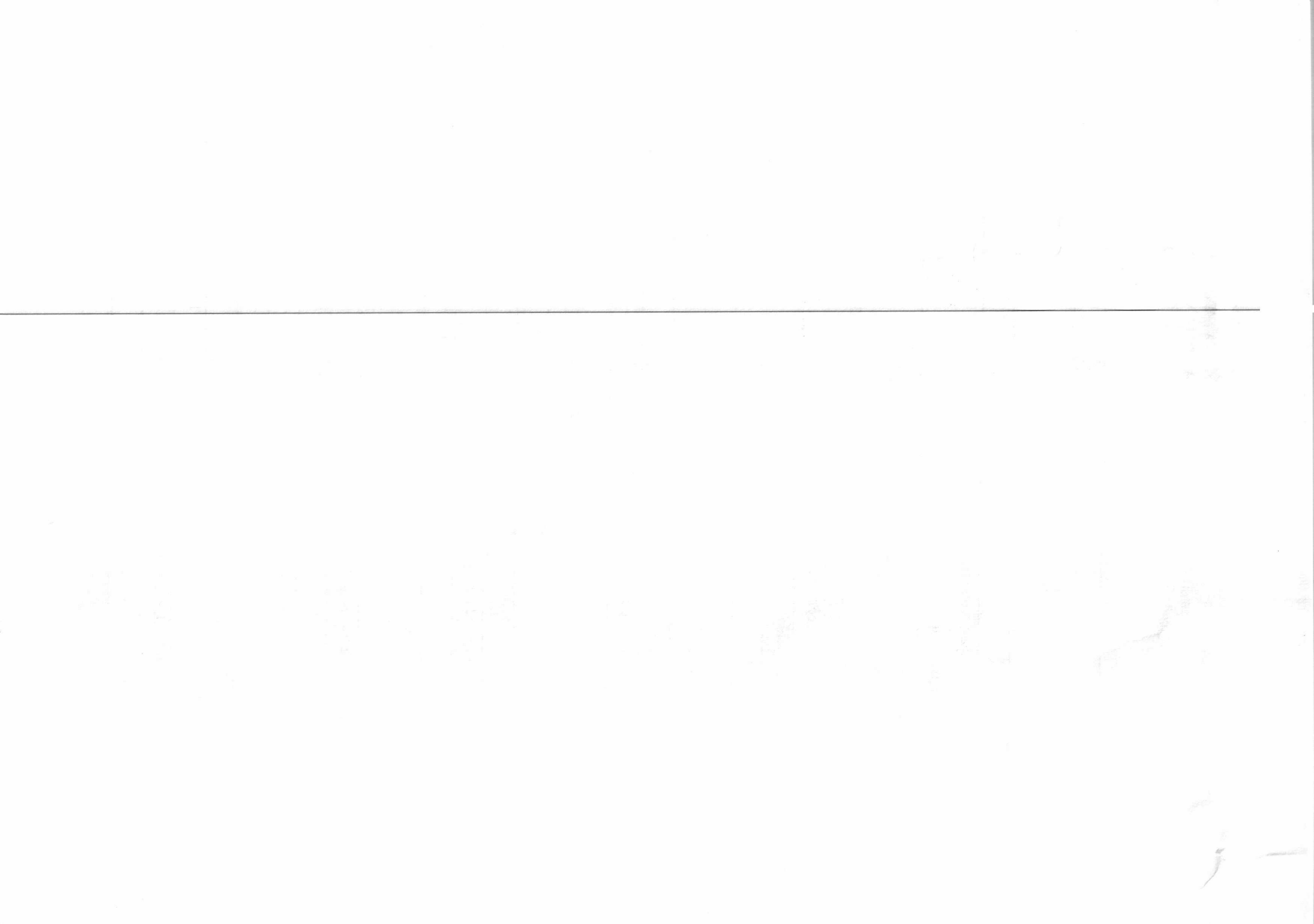
Nguyễn Văn Xuất

**Biểu 10/KHCN-NLAT**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKH&CN ngày 15  
tháng 11 năm 2018

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TƯ, AN  
TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN  
tỉnh Bắc Giang  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử</b>	01	Người	62	12	50	
<i>1.1. Trong đó: Nữ</i>	02	Người				
<i>1.2. Chia theo lĩnh vực KH&amp;CN</i>						
- Khoa học tự nhiên	03	Người	62	12	50	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	Người				
- Khoa học nông nghiệp	05	Người				
- Khoa học xã hội	06	Người				
- Khoa học y, dược	07	Người				
- Khoa học nhân văn	08	Người				
- Khác	09	Người				
<i>1.3. Chia theo trình độ chuyên môn</i>						
- Tiến sĩ	10	Người				
- Thạc sĩ	11	Người	49	8	41	
- Đại học	12	Người	13	4	9	
- Khác	13	Người				
<i>1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động</i>						
- Quản lý nhà nước	14	Người	1	1		
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người				
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người	61	11	50	
<i>1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng</i>						
- Y tế	17	Người	56	10	46	
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	4	0	4	
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người	2	2		
- Khác	21	Người				
<b>2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ</b>	22	Tổ chức	0			
<b>3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ</b>	23	Người	0			



4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	138	70	53	15
trong đó: Nữ	25	Người	2	2		
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	87	39	33	15
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	36	1	35	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	104	46	43	15

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thảo**

**Người kiểm tra biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Triệu Ngọc Trung**

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2019



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Xuất**

